

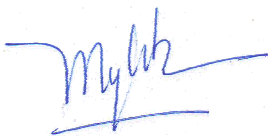
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		189.583.500.501	202.635.330.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.184.640.394	5.042.095.302
1. Tiền	111		1.836.030.265	607.461.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.348.610.129	4.434.633.897
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.694.830.800	3.732.320.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.919.163.331	11.690.906.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(2.224.332.531)	(7.958.586.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.225.083.000	120.371.111.450
1. Phải thu của khách hàng	131		51.200.539.891	64.422.537.445
2. Trả trước cho người bán	132		10.550.722.505	13.903.744.421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	43.121.853.342	43.295.183.484
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.648.032.738)	(1.250.353.900)
IV. Hàng tồn kho	140	8	73.525.009.708	67.399.981.257
1. Hàng tồn kho	141		74.877.609.795	68.752.581.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.352.600.087)	(1.352.600.087)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.953.936.599	6.089.822.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		504.609.094	363.005.156
2. Thuế GTGT khấu trừ	152		739.540.563	271.821.088
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.709.786.942	5.454.996.104
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		331.646.425.763	331.277.268.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.033.181.284	170.345.427.365
1. TSCĐ hữu hình	221	10	99.714.012.792	106.868.782.634
- Nguyên giá	222		213.901.350.151	211.766.875.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114.187.337.359)	(104.898.092.392)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	11	60.443.011	4.972.132
- Nguyên giá	228		577.899.099	515.499.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(517.456.088)	(510.526.967)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	71.258.725.481	63.471.672.599

III. Bất động sản đầu tư	240	13	91.231.587.676	91.231.587.676
- Nguyên giá	241		91.382.917.184	91.382.917.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(151.329.508)	(151.329.508)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.109.847.503	64.879.847.503
1. Đầu tư vào công ty con	251		65.109.847.503	64.879.847.503
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.271.809.300	4.820.406.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	4.271.809.300	4.820.406.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		521.229.926.264	533.912.599.353
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		141.964.848.552	138.869.485.699
I. Nợ ngắn hạn	310		134.964.848.552	138.869.485.699
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	103.332.637.792	114.148.839.081
2. Phải trả người bán	312		19.671.219.727	16.304.293.402
3. Người mua trả tiền trước	313		4.279.267.523	668.962.926
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	389.154.938	937.231.671
5. Phải trả người lao động	315		1.124.277.433	1.376.793.232
6. Chi phí phải trả	316		2.004.871.978	1.031.276.426
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3.784.370.295	3.543.220.095
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		379.048.866	858.868.866
II. Nợ dài hạn	330		7.000.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		7.000.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		379.265.077.712	395.043.113.654
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	379.265.077.712	395.043.113.654
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		175.000.000.000	175.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(45.734.922.288)	(29.956.886.346)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (=300+400)	440	521.229.926.264	533.912.599.353

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc

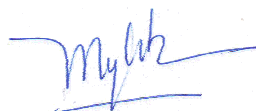


Huỳnh Tấn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	38.461.513.796	64.456.059.939	93.767.745.095	141.737.553.459
2. Các khoản giảm trừ	02	19	28.431.840	208.421.718	127.704.982	225.558.757
+ Hàng bán trả lại	04		28.431.840	208.421.718	127.704.982	225.558.757
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	19	38.433.081.956	64.247.638.221	93.640.040.113	141.511.994.702
4. Giá vốn hàng bán	11	20	35.634.316.727	57.831.455.701	87.701.180.869	122.532.466.085
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		2.798.765.229	6.416.182.520	5.938.859.244	18.979.528.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	265.363.462	447.069.718	616.069.400	638.234.021
7. Chi phí tài chính	22	22	4.237.282.447	7.528.648.799	7.664.165.732	10.429.151.242
- Trong đó chi phí lãi vay	23		4.183.857.085	3.466.727.438	8.580.368.160	5.212.224.594
8. Chi phí bán hàng	24		2.808.362.842	6.109.101.054	5.853.883.401	10.258.060.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.252.128.893	4.485.167.299	7.068.372.707	8.174.522.157
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(8.233.645.491)	(11.259.664.914)	(14.031.493.196)	(9.243.971.619)
11. Thu nhập khác	31	23	295.565.554	4.569.370.000	314.494.099	4.628.365.455
12. Chi phí khác	32	24	1.853.616.196	6.096.472.628	2.061.036.845	6.162.924.377
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.267.007.903)	(1.527.102.628)	(1.455.500.007)	(1.534.558.922)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.791.696.133)	(12.786.767.542)	(15.778.035.942)	(10.778.530.541)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	25		(259.061.422)		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(9.791.696.133)	(12.527.706.120)	(15.778.035.942)	(10.778.530.541)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(392)	(501)	(631)	(431)

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



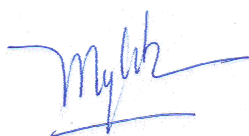
Huỳnh Tân Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	122.062.785.347	154.275.604.901
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(86.785.067.115)	(113.941.459.020)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.188.482.473)	(12.918.557.655)
4. Tiền chi trả lãi	04	(8.223.130.061)	(4.901.833.539)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05	-	(1.808.271.271)
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06	3.618.051.005	1.842.190.866
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07	(12.785.503.090)	(18.552.671.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	5.698.653.613	3.995.002.587
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.730.646.587)	(15.170.123.445)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	209.090.909	5.109.872.850
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	420.110.000	499.890.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(230.000.000)	(32.503.729.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	353.227.310	593.481.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.978.218.368)	(41.470.608.905)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.656.520.542	93.212.674.784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(89.061.561.795)	(53.493.839.821)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(172.848.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.577.890.153)	39.718.834.963
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	142.545.092	2.243.228.645
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.042.095.302	7.610.288.413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		1.134.045
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.184.640.394	9.854.651.103

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất)

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các

khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - ✓ Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014).
 - ✓ Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- **Tiền thuê đất (tại Công ty mẹ):**
 - + Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m² đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m²/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.
 - + Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m² đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m²/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm một lần.
- **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	371.218.279	86.267.748
Tiền gửi ngân hàng	1.464.811.986	521.193.657
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	3.348.610.129	4.434.633.897
Cộng	5.184.640.394	5.042.095.302

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	3.639.163.331	10.990.796.000
<i>Cổ phiếu các loại</i>	<i>3.639.163.331</i>	<i>10.990.796.000</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	280.000.000	700.110.000
Cho vay: + Công ty Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện + Ông Đinh Văn Chính	280.000.000	300.000.000 400.110.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.224.332.531)	(7.958.586.000)
Cộng	1.694.830.800	3.732.320.000

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
Cổ phiếu thường					
ACB	55				
PVX	500				
Cổ phiếu lập dự phòng					
OGC	60.000	1.985.000.000	33.083	12.400	1.241.000.000
PET	48.000	1.273.950.000	26.541	12.100	693.150.000
VID	4	56.809	14.202	4.700	38.009
VMG	20.000	350.000.000	17.500	4.300	264.000.000
VPH	680	30.156.522	44.348	5.900	26.144.522
Cộng		3.639.163.331			2.224.332.531

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty CP Điện tử - Viễn Thông – Tin học Bưu điện	385.618.333	385.618.333
Đình Văn Chính	13.631.713	99.399.063
Lãi dự thu Đông á Quảng Nam	20.833.009	
Lãi dự thu Habubank	17.002.036	
Tiền bán chứng khoán ASM phải thu của VCBS	64.500.000	
Đình Công Trạng	16.966.241.988	16.966.241.988
Công ty TNHH Quê Việt	23.100.000.000	23.000.000.000
Công ty TNHH Quê Việt – Quảng Nam	2.100.000.000	2.100.000.000
Phải thu khác (số dư Nợ 138)	268.910.968	493.449.739
Phải thu khác (số dư Nợ 338)	185.115.295	250.474.361
Cộng	<u>43.121.853.342</u>	<u>43.295.183.484</u>

8. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.454.831.429	20.013.014.700
Công cụ, dụng cụ	774.780.821	584.589.490
Chi phí SXKD dở dang	18.449.051.560	15.873.312.874
Thành phẩm	32.023.189.382	25.272.830.283
Hàng hóa	1.175.756.603	2.594.765.765
Hàng gửi đi bán	0	4.414.068.232
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.352.600.087)	(1.352.600.087)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>73.525.009.708</u>	<u>67.399.981.257</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	4.676.428.981	3.666.036.901
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.033.357.961	1.788.959.203
Cộng	<u>5.709.786.942</u>	<u>5.454.996.104</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, DC quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2012	53.371.210.111	142.279.575.507	5.785.621.554	1.687.121.278	8.643.346.576	211.766.875.026
Tăng trong kỳ	309.822.000	2.241.159.911		62.866.363	50.724.470	2.664.572.744
Mua trong kỳ		2.241.159.911		62.866.363	50.724.470	2.354.750.744
Đ/tư XDCB h/thành	309.822.000					309.822.000
Giảm trong kỳ			530.097.619			530.097.619
Số cuối kỳ	53.681.032.111	144.520.735.418	5.255.523.935	1.749.987.641	8.694.071.046	213.901.350.151
Khấu hao						
Tại ngày 01/01/2012	22.268.368.395	70.026.426.977	4.367.674.178	1.414.304.710	6.821.318.132	104.898.092.392
Khấu hao trong kỳ	2.515.232.322	6.029.387.773	350.457.917	76.345.147	648.572.311	9.619.995.470
Giảm trong kỳ			330.750.503			330.750.503
Số cuối kỳ	24.783.600.717	76.055.814.750	4.387.381.592	1.490.649.857	7.469.890.443	114.187.337.359
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	31.102.841.716	72.253.148.530	1.417.947.376	272.816.568	1.822.028.444	106.868.782.634
Tại ngày 30/06/2012	28.897.431.394	68.464.920.668	868.142.343	259.337.784	1.224.180.603	99.714.012.792

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2012: 5.521.972.042 đồng.
 Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 30/06/2012: 51.941.192.629 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2012	515.499.099	515.499.099
Tăng trong kỳ	62.400.000	62.400.000
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	577.899.099	577.899.099
Khấu hao		
Tại ngày 01/01/2012	510.526.967	510.526.967
Khấu hao trong kỳ	6.929.121	6.929.121
Số cuối kỳ	517.456.088	517.456.088
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	4.972.132	4.972.132
Tại ngày 30/06/2012	60.443.011	60.443.011

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2012: 515.499.099 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)	8.888.201.034	8.777.010.855
Dự án Tái Chế Nhựa	86.358.000	86.358.000
Dự án khoáng sản	1.572.677.797	1.538.156.097
Máy đùn nhựa	678.993.154	867.363.154
Dự án trồng cây cao su	46.685.440.221	43.812.185.451
Dự án cao ốc D'Evelyn	13.075.030.192	8.098.573.959
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	272.025.083	292.925.083
Cộng	71.258.725.481	63.471.672.599

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà đặt trạm thiết bị BTS	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Số cuối kỳ	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Khấu hao			0
Tại ngày 01/01/2012		151.329.508	151.329.508
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/06/2012			0
Số cuối kỳ		151.329.508	151.329.508
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	91.231.587.676	0	91.231.587.676
Tại ngày 30/06/2012	91.231.587.676	0	91.231.587.676

14. Đầu tư vào Công ty con

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	65.109.847.503	64.879.847.503
Cộng	65.109.847.503	64.879.847.503

Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4000790443 ngày 23/12/2010 của Sở KHĐT Tỉnh Quảng Nam với Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng (trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn chiếm 65% Vốn điều lệ và Công ty TNHH Quê Việt chiếm 35% Vốn điều lệ). Tính đến thời điểm 30/09/2011, mới chỉ có Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn góp vốn.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	329.407.560	439.210.080
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	119.043.469	316.981.174
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	25.059.113	35.941.589
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	3.471.118.453	3.954.198.043
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	238.073.591	65.205.482
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang	-	
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	89.107.114	8.870.084
Cộng	4.271.809.300	4.820.406.452

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	103.332.637.792	114.148.839.081
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam	98.177.619.096	85.840.556.460
+ Vay VND	90.927.733.042	71.631.922.510
+ Vay USD (348,083.64 USD)	7.249.886.054	14.208.633.950
- Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam	5.155.018.696	18.858.282.621
+ Vay VND	3.476.656.800	13.316.705.795
+ Vay USD (80,582.00 USD)	1.678.361.896	5.541.576.826
- Cá nhân		9.450.000.000
Cộng	103.332.637.792	114.148.839.081

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 27/07/2011, vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số H0245/NT ngày 26/04/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		817.761.034
Thuế xuất, nhập khẩu	270.145.186	48.402.947
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	34.815.552	71.067.690
Thuế khác	84.194.200	
Cộng	389.154.938	937.231.671

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.809.435.578	1.031.276.426
Chi phí phải trả khác	195.436.400	
Cộng	2.004.871.978	1.031.276.426

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	338.708.746	876.937.295
Bảo hiểm thất nghiệp	178.450.906	94.814.626
Kinh phí công đoàn	91.911.651	203.050.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	3.175.298.992	2.368.417.342
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>1.937.180.402</i>	<i>1.680.996.002</i>
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	<i>25.500.000</i>	<i>98.000.000</i>
<i>Tiền cổ tức cho cổ đông 9% theo Nghị quyết Ngô Thị Nga</i>	<i>84.488.100</i>	<i>257.337.000</i>
<i>Phải trả khác (Dư có 338)</i>	<i>566.943.996</i>	<i>292.169.054</i>
<i>Phải thu khác (Dư có 138)</i>	<i>11.186.494</i>	<i>39.915.286</i>
Cộng	3.784.370.295	3.543.220.095

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	2.571.112.321			25.813.389.051	453.384.501.372
Tăng trong năm					(30.570.275.397)	(30.570.275.397)	
Giảm trong năm			2.571.112.321			25.200.000.000	27.771.112.321
Số dư tại ngày 31/12/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	(29.956.886.346)	395.043.113.654
Số dư tại ngày 01/01/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	(29.956.886.346)	395.043.113.654
Tăng trong kỳ					-	(15.778.035.942)	(15.778.035.942)
Giảm trong kỳ							-
Số dư tại ngày 30/06/2012	250.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	(45.734.922.288)	379.265.077.712

b. Cổ phiếu

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu thưởng</i>	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ <i>Cổ phiếu thưởng</i>	25.000.000	25.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(29.956.886.346)	25.813.389.051
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế:		
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	25.200.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	-	25.200.000.000
<i>Chi trả cổ tức</i>		22.500.000.000
<i>Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát</i>		200.000.000
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		2.500.000.000
Lợi nhuận năm trước còn lại	(29.956.886.346)	613.389.051
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(15.778.035.942)	(30.570.275.397)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(45.734.922.288)</u>	<u>(29.956.886.346)</u>

Theo Nghị quyết số 01/2011/ĐHCD ngày 29/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, cổ tức năm 2010 là 9%/vốn điều lệ. Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là 12/7/2011.

21. Doanh thu

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.461.513.796	64.456.059.939
+ Doanh thu bán thành phẩm	35.533.817.331	55.202.725.927
+ Doanh thu bán hàng hoá	2.927.696.465	9.226.061.285
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		27.272.727
+ Doanh thu khác		-
Các khoản giảm trừ doanh thu	28.431.840	208.421.718
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>28.431.840</u>	<u>208.421.718</u>
Doanh thu thuần	<u>38.433.081.956</u>	<u>64.247.638.221</u>

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	35.634.316.727	57.831.455.701
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.039.339.841	48.770.063.460
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.594.976.886	9.047.341.813
+ Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác		14.050.428
Cộng	35.634.316.727	57.831.455.701

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.649.117	143.454.271
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.400.000	157.538.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		10.424.365
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư		
Chiết khấu thanh toán		135.652.582
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.314.345	
Cộng	265.363.462	447.069.718

24. Chi phí tài chính

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.183.857.085	3.466.727.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.597.288	1.249.534.661
Lỗ do bán các loại chứng khoán	2.190.247.669,00	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.785.074	151.900
Chi phí dự phòng tài chính	(2.230.204.669)	2.812.234.800
Cộng	4.237.282.447	7.528.648.799

25. Thu nhập khác

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
	VND	VND
Thu được bồi thường		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	209.090.909	
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu...	86.474.645	
Thu khác		4.569.370.000
Cộng	295.565.554	4.569.370.000

26. Chi phí khác

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.323.495.583	26.973.879
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	199.347.116	-
Chi phí thanh lý vật tư, bán phế liệu	-	-
Chi phí khác	330.773.497	6.069.498.749
Cộng	1.853.616.196	6.096.472.628

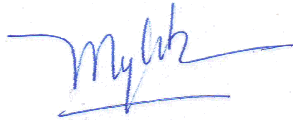
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.791.696.133)	(12.786.767.542)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(9.791.696.133)	(12.786.767.542)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh (thành phẩm)</i>	(9.259.045.756)	(10.381.818.070)
+ <i>Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản</i>	(532.650.377)	(2.404.949.472)
- Hoạt động khác	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.599.146.189	1.732.502.260
- Điều chỉnh tăng	2.693.860.534	1.890.040.760
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	0	400.030.674
+ <i>CP khấu hao Nhà máy cấp đồng ngừng sản xuất</i>	1.370.364.951	1.452.770.289
+ <i>Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính</i>	1.323.495.583	37.239.797
- Điều chỉnh giảm	94.714.345	157.538.500
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	8.314.345	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	86.400.000	157.538.500
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	(7.192.549.944)	(11.054.265.282)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(7.192.549.944)	(11.054.265.282)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(6.659.899.567)	(8.649.315.810)
+ <i>Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản</i>	(532.650.377)	(2.404.949.472)
- Hoạt động khác	-	-
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	(7.192.549.944)	(11.054.265.282)
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(7.192.549.944)	(11.054.265.282)
+ <i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(6.659.899.567)	(8.649.315.810)
+ <i>Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản</i>	(532.650.377)	(2.404.949.472)
- Hoạt động khác	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(259.061.422)
- Hoạt động được hưởng ưu đãi (TS 15%, giảm 50%)	-	(259.061.422)
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9.791.696.133)	(12.527.706.120)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
	VND	VND
<i>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(9.791.696.133)	(12.527.706.120)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(392)	(501)

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung